

Bản số: 99/2019/DS-PT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 25/4/2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Liên Anh

Ông Mai Tiến Dũng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Thái An- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;

Đại diện Viện kiểm sát NDTP. Hà Nội: Bà Dương Thị Xuân Cảnh- KSV

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 99/2019/TLPT-DS ngày 06/3/2019, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2019/QĐ-HPT ngày 09 tháng 4 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn :

1. Bà Nguyễn Song Thu H1, sinh năm 1958; Trú tại: Số 25 TXS, phường NTN, quận HBT, Thành phố Hà Nội. (có mặt)

2- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1934;

3- Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1957; (có mặt)

4- Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1926;

5- Chị Cao Phương L, sinh năm 1986;

Cùng trú tại: Số nhà 66, ngõ TT, phường KT, quận DD, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H4 và chị Cao Phương L: bà Nguyễn Thị H3.

Bị đơn: Công ty V;

Trụ sở: Số 4 phố HC, phường CL, quận ĐĐ, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Phạm Quang Anh, Tổng Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Thị Thu Hường- Phó Trưởng phòng tổ chức Công ty. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

- Luật sư Phạm Thị Ánh Hồng và Luật sư Nguyễn Văn Kiêm- Công ty Luật TNHH AMPLEGAL – Đoàn Luật sư TP. Hà Nội(có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1-Ông Trần Văn C, sinh năm 1962; Trú tại: Xóm 9 thôn KH, xã VC, huyện HĐ, thành phố Hà Nội_ Nguyên Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty V, phụ trách Xí nghiệp S(có mặt);

2-Bà Nguyễn Bích H; Trú tại: Số 96 ngõ 81/2 tổ 16 NĐ, quận CG, Thành phố Hà Nội_ Nguyên Trưởng phòng tổng hợp, phụ trách kế toán Xí nghiệp S; (có mặt)

3-Bà Trần Thị Nguyệt N; Trú tại: Tổ dân phố TC, phường DN, quận HĐ, Thành phố Hà Nội (vắng mặt);

4-Ông Bùi Duy N, sinh năm 1959; ĐKKHKT: số nhà 20 tổ 2 GN, phường NC, quận TX, Thành phố Hà Nội_ Nguyên Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty V; Hiện đang tạm giam tại Trại T16- Bộ Công an (vắng mặt).

Người kháng cáo: - Bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị H3, chị Cao Phương L _ là nguyên đơn

- Công ty V_ là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện chung của các đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Song Thu H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H4, chị Cao Phương

L và những lời khai của các đồng nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Bà Nguyễn Song Thu H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H4, chị Cao Phương L đều là những người trong cùng gia đình (ông H4, bà H2 là bố, mẹ của chị H2, chị H1; chị L là cháu ngoại ông H4, bà H2). Thông qua bà Nguyễn Thị H3 là nhân viên Vụ Kế hoạch tài chính- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nên biết Xí nghiệp S (sau đây gọi tắt là Xí nghiệp) trực thuộc Công ty V có nhu cầu huy động vốn để sản xuất và xây dựng nhà xưởng nên các ông, bà đã cho Xí nghiệp vay tiền làm nhiều lần, lãi suất được trả vào ngày 30 hàng tháng với mức lãi suất thay đổi theo từng giai đoạn. Việc cho vay đều có hợp đồng vay ký giữa ông, bà với ông Trần Văn C là người của Công ty được giao phụ trách Xí nghiệp, có đầy đủ hóa đơn, chứng từ, ký nhận của Kế toán, Thủ quỹ và ông Trần Văn C.

Kèm theo đơn khởi kiện, các đồng nguyên đơn xuất trình các hợp đồng cho vay tiền:

1. Hợp đồng cho vay tiền ngày 30/11/2009 giữa bên cho vay là bà Nguyễn Song Thu H1 và Xí nghiệp S; Số tiền vay 120.000.000 đồng, lãi suất 1,1%/tháng

2. Hợp đồng cho vay tiền số 110/2008/HĐV-XN ngày 15/10/2008 giữa bên cho vay là bà Nguyễn Song Thu H1 và Xí nghiệp S; Số tiền vay 230.000.000 đồng, lãi suất 1,37%/tháng .

3. Hợp đồng cho vay tiền số 05/2008/HĐV-XN ngày 01/3/2008 giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị H3 và Xí nghiệp S; Số tiền vay 1.200.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng

4. Hợp đồng cho vay tiền số 12/2008/HĐV-XN ngày 19/3/2008 giữa bà Nguyễn Thị H2 do bà Nguyễn Thị H3 là đại diện và Xí nghiệp S; Số tiền vay 500.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng.

5. Hợp đồng cho vay tiền số 11/2008/HĐV-XN ngày 03/3/2008 giữa bà Nguyễn Thị H2 do bà Nguyễn Thị H3 là đại diện và Xí nghiệp S; Số tiền vay 200.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng.

6. Hợp đồng cho vay tiền số 04/2008/HĐV-XN ngày 01/3/2008 giữa bà Nguyễn Thị H2 do bà Nguyễn Thị H3 là đại diện và Xí nghiệp S; Số tiền vay 1.290.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng.

7. Hợp đồng cho vay tiền số 02/2008/HĐV-XN ngày 29/02/2008 giữa bà Nguyễn Thị H2 do bà Nguyễn Thị H3 là đại diện và Xí nghiệp S; Số tiền vay 200.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng.

Đồng thời, các nguyên đơn cũng xuất trình cho Tòa án 54 Phiếu thu tiền và các giấy tờ về việc xác nhận công nợ tính đến ngày 30/4/2010 thể hiện Xí nghiệp còn nợ các ông, bà số nợ gốc cụ thể là: Nợ bà Nguyễn Song Thu H1 số tiền gốc 1.800.000.000đồng, nợ chị Cao Phương L số tiền gốc là 520.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn H4 số tiền gốc là 500.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị H2 số tiền gốc là 2.020.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị H3 số tiền gốc là 800.000.000 đồng.

Theo nguyên đơn, các ông, bà đã nhận được tiền lãi theo đúng hợp đồng vay tính đến ngày 30/4/2010, từ đó đến nay thì không nhận được đồng lãi và gốc nào nữa. Ngày 30-7-2010 các ông, bà đã có đơn đề nghị rút gốc và yêu cầu trả lãi 3 tháng từ 30/4/2010 đến 30/7/2010 nhưng Xí nghiệp không thanh toán trả.

Các ông, bà khởi kiện đề nghị Công ty CP sản xuất dụng cụ thể dục thể thao Việt Nam là đơn vị chủ quản của Xí nghiệp S phải thanh toán trả các ông, bà tiền gốc và lãi từ 30/4/2010 đến nay. Cụ thể:

- Trả cho bà Nguyễn Song Thu H1 số tiền gốc 1.800.000.000đồng và lãi từ 30/4/2010 đến nay.

- Trả cho chị Cao Phương L số tiền gốc là 520.000.000 đồng và lãi từ 30/4/2010 đến nay .

- Trả cho ông Nguyễn Văn H4 số tiền gốc là 500.000.000 đồng và lãi từ 30/4/2010 đến nay.

- Trả cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền gốc là 2.020.000.000 đồng và lãi từ 30/4/2010 đến nay.

- Trả cho bà Nguyễn Thị H3 số tiền gốc là 800.000.000 đồng và lãi từ 30/4/2010 đến nay.

Đại diện theo pháp luật của bị đơn là Công ty V trình bày:

Công ty V được cổ phần hóa theo quyết định số 1218/QĐ/UBTDTT ngày 11-7-2006 của Ủy ban thể dục thể thao, trong đó Xí nghiệp S là đơn vị thành viên, hạch toán phụ thuộc. Lấy lý do phát triển sản xuất kinh doanh, ông Trần Văn C tự ý huy động vốn trái quy định Điều lệ của Công ty vì những việc liên quan đến công

tác sản xuất kinh doanh từ 500.000.000đồng trở lên phải được phê duyệt HĐQT công ty. Số tiền ông C huy động lên đến 5.740.000.000đồng.

Qua kiểm tra thực tế tại Phòng kế toán công ty thì số tiền trên không được ông Trần Văn C nộp vào tài khoản của Công ty và không có chứng từ chi tiêu liên quan số tiền này, *mà chỉ có chứng từ tiền vay bộ phận kế toán của Xí nghiệp S báo cáo*. Công ty đã có báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xin ý kiến chỉ đạo. Công an Thành phố Hà Nội đã làm việc với gia đình bà Nguyễn Thị H3 và ông Trần Văn C về việc liên quan đến vấn đề huy động vốn của Xí nghiệp. Công ty V cho rằng ông Trần Văn C huy động vốn của gia đình bà Nguyễn Thị H3 chỉ là lấy danh nghĩa Công ty và việc huy động vốn này trái thẩm quyền, vốn huy động không đưa vào phục vụ công tác sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó, việc huy động vốn giữa ông Trần Văn C và gia đình bà Nguyễn Thị H3 là việc huy động vốn của riêng giữa cá nhân và cá nhân nên đề nghị bác yêu cầu đơn khởi kiện của gia đình bà Nguyễn Thị H3 đòi Công ty trả nợ .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn C trình bày: Việc huy động vốn của Xí nghiệp là hoạt động kinh doanh hợp pháp vì Xí nghiệp S là đơn vị hạch toán độc lập, tự lo công ăn việc làm, vốn, trả lương cho người lao động; có sổ sách kế toán, phòng ban, phân xưởng, hợp đồng thuê đất đầy đủ. Việc huy động vốn là hoạt động bình thường được pháp luật và Công ty cho phép.

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-CTTT ngày 26-3-2007 về việc phê duyệt phương án phát triển sản xuất của Xí nghiệp S thể hiện Công ty cho phép Xí nghiệp xây dựng 1720m² với nguồn vốn huy động đi vay cá nhân. Quyết định 136/QĐ-CTCPTT của Tổng Giám đốc Công ty ngày 9-7-2008 về việc giao khoán Xí nghiệp S cho ông (Trần Văn C) trong đó có nội dung cho ông (Trần Văn C) toàn quyền, chủ động mọi công việc, *có cả việc huy động vốn kinh doanh*. Các văn bản, tài liệu liên quan đến vốn vay của Xí nghiệp đều gửi báo cáo Công ty qua Quyết toán quý, năm và đều phản ánh số dư nợ; thông báo điều chỉnh lãi suất huy động vốn đều báo cáo Công ty và thông báo công khai tại phòng thường trực và các đơn vị trong Công ty.

Các phiếu thu tiền vay vốn của Xí nghiệp trải qua nhiều đời giám đốc Xí nghiệp từ năm 2001 đến nay. Tài khoản Ngân hàng của Xí nghiệp tại Ngân hàng Công thương chi nhánh quận Ba Đình thời điểm tháng 4 năm 2010 ghi dư nợ: 3.507.000.000 đồng. Xí nghiệp dự trù sẽ trả cho gia đình bà H3 2.500.000.000 đồng, xong ông Bùi Duy N là Tổng Giám đốc Công ty không cho bổ sung chữ kí

Kế toán trưởng và giữ lại để cho Ngân hàng chuyển về tài khoản của Công ty. Ông Bùi Duy N – Tổng Giám đốc Công ty có ý kiến cho rằng trong thời gian ông phụ trách Xí nghiệp đã huy động vốn bất hợp pháp là không đúng, mang tính áp đặt, xuất phát từ mâu thuẫn cá nhân để trốn tránh trách nhiệm và có ý buộc tội người khác. Theo ông, Công ty phải có trách nhiệm trả nợ cho gia đình bà H3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Duy N, nguyên Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty V trình bày: Từ tháng 7-2007 đến tháng 01-2010 ông là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty; từ sau tháng 1-2010 đến tháng 10-2012 ông là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty. Ông Trần Văn C là ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty trực tiếp quản lý Xí nghiệp S. Ông C dựa vào quy chế khoán đã huy động vốn trái thẩm quyền của các ông bà Nguyễn Song Thu H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H4, chị Cao Phương L với lãi suất cao gấp đôi Ngân hàng, không đúng quy chế tài chính Công ty chỉ cho huy động vốn của cán bộ trong Công ty, không được phép huy động người ngoài. Ông đã báo cáo việc này với Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch và yêu cầu cơ quan Công an hỗ trợ giải quyết. Toàn bộ hợp đồng vay, phiếu thu do ông C tự ký, tự thu, nhập vào Xí nghiệp, không báo cáo Công ty biết.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với Công ty V, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật và xin vắng trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Bích H trình bày (BL 315) : Bà là Kế toán của Xí nghiệp từ tháng 3/2005 đến tháng 7/2008. Đến thời điểm Công ty cổ phần hóa, bà được bầu làm Phó phòng phụ trách phòng kế toán nhưng nhiệm vụ của bà lúc đó là quản lý nội bộ Xí nghiệp, còn tất cả các giao dịch với Ngân hàng của Xí nghiệp đều qua Công ty xét duyệt, ký đóng dấu. Đến thời điểm tháng 7/2008, Xí nghiệp nhận giao khoán với Công ty thì thành lập phòng Tổng hợp do bà làm Trưởng phòng gồm có 2 bộ phận là bộ phận Kế toán và bộ phận Tổ chức hành chính. Trước đây, Xí nghiệp là đơn vị thành viên trực thuộc Công ty nhưng hoạt động hạch toán độc lập, có con dấu riêng, mã số thuế riêng. Sau thời điểm cổ phần hóa thì Công ty đã thu hồi con dấu riêng của Xí nghiệp.

Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì việc vay vốn được diễn ra từ thời điểm trước khi bà về Xí nghiệp. Đến thời điểm nhận khoán theo Quyết định 136/QĐ- CTCPTT ngày 09/7/2008, Xí nghiệp tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc huy động vốn của Xí nghiệp từ nhiều nguồn khác nhau: Từ nguồn vốn

của cán bộ, nhân viên trong Xí nghiệp và từ các mối quan hệ quen biết khác. Việc huy động vốn được bao nhiêu và sử dụng như nào là do Xí nghiệp quyết định. Số tiền vốn do Xí nghiệp huy động sử dụng vào việc đầu tư cho sản xuất, trả lương cho cán bộ, nhân viên, trả lãi, gốc cho các đối tượng cho Xí nghiệp vay vốn. Số liệu vay vốn lưu động của Xí nghiệp đều được báo cáo Quý, Tháng, Năm đầy đủ lên phòng Kế toán của Công ty và đã có cơ quan Kiểm toán vào làm việc. Thời điểm tháng 4/2010 bà đã bàn giao lại toàn bộ báo cáo tài chính đến thời điểm ngày 10/5/2010 cho bộ phận kế toán của Công ty.

Trong thời điểm từ giữa năm 2006 đến ngày 26/4/2010, Xí nghiệp có huy động vốn của bà H2, bà H3, bà H1, chị L, ông H4. Số tiền thu từ người nộp tiền được nhập vào quỹ và do bộ phận Thủ quỹ nhận và nhập quỹ. Tất cả các khoản thu đều có phiếu thu và nhập vào quỹ để chi trả các khoản chi của Xí nghiệp.

Nay có việc bà H3, bà H2, bà H1, chị L, ông H4 khởi kiện đòi số tiền đã cho Công ty vay bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Nguyệt N – Kế toán Xí nghiệp từ 2008 trình bày tại bản khai ngày 05/11/2013 và ngày 15/01/2015 (BL 351): Việc Công ty CPTDTT huy động vốn của gia đình bà H3, ông H4, bà H2, chị L, bà H1 là có thật. Khi cho Xí nghiệp vay tiền thì Xí nghiệp đều xuất phiếu thu cho người cho vay, có một số phiếu thu không được đóng dấu Công ty là do khi lên Phòng hành chính của Công ty để đóng dấu nhưng phòng không có người nên phiếu thu mới không đóng dấu. Định kỳ báo cáo quý, tháng, năm Xí nghiệp đều có báo cáo gửi Công ty theo đúng Điều lệ và Quy chế tài chính của Công ty.

Bà N đề nghị Tòa án cho phép bà được vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng tại Tòa án và khi xét xử vụ án.

Bản án sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân quận ĐĐ đã xử:

1- Chấp nhận nội dung khởi kiện đòi tiền của ông Nguyễn Văn H4, Bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Song Thu H1 (Nguyễn Thị H3), bà Nguyễn Thị H3 và chị Cao Phương L đối với Công ty V.

2- Buộc Công ty V trả tiền cho ông Nguyễn Văn H4 là 1.163.750.000đồng; Công ty V trả cho bà Nguyễn Thị H2 là 4.701.550.000đồng; Công ty V trả cho chị Cao Phương L là 1.210.300.000đồng; Công ty V trả cho Nguyễn Thị H3

1.862.000.000đồng; Công ty V trả cho Nguyễn Song Thu H1 là 4.189.500.000đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý bản án sơ thẩm nêu trên, ông H4, bà H2, bà H3, chị L và Công ty V có đơn kháng cáo.

Ông H4, bà H2, bà H3, chị L kháng cáo đề nghị tính lại lãi suất;

Công ty V kháng cáo đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm với lý do: 51% vốn của Công ty là của Nhà nước, việc quyết định Công ty phải trả nợ hay không trả nợ số tiền ông C đứng ra ký hợp đồng vay của 5 nguyên đơn ảnh hưởng lớn đến phần vốn góp của Nhà nước nhưng cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ làm rõ việc ông C ký hợp đồng vay vốn có đúng thẩm quyền không? Mục đích vay vốn để làm gì? Số tiền vay đã chi tiêu vào những việc gì của Công ty?

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng và hướng quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các bước tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án

Các đương sự chấp hành tương đối tốt quyền và nghĩa vụ tố tụng được pháp luật quy định

Về đơn kháng cáo: các đương sự kháng cáo đều làm trong thời hạn luật định và đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên hợp lệ về hình thức.

Về hướng giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử: Quan hệ cho vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn đều nhằm mục đích lợi nhuận nên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 03/2012/UBTP-TATC thì đây là quan hệ thuộc

lĩnh vực kinh doanh thương mại. Công ty phải có trách nhiệm trả các khoản nợ này cho nguyên đơn như bản án sơ thẩm tuyên là đúng.

Về lãi suất: thời điểm cho vay là năm 2008 nên phải áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết. Bản án sơ thẩm chỉ tính lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 là chưa chính xác nên cần sửa bản án sơ thẩm để tính toán lại lãi suất.

Về án phí: Cần áp dụng các quy định về án phí của vụ án kinh doanh thương mại để giải quyết về án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội nhận định:

1. Về tư cách tham gia tố tụng của Công ty V và về quan hệ pháp luật của vụ án.

Nhận thấy: Ngày 28-11-1998, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban thể dục thể thao có Quyết định số 1294/QĐ-UBTDTT quyết định Xí nghiệp S là một đơn vị thành viên của Công ty Thể thao Việt Nam. Xí nghiệp S được hoạt động theo nguyên tắc hạch toán phụ thuộc theo Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty Thể thao Việt Nam, chịu sự điều hành trực tiếp của Giám đốc Công ty và hướng dẫn quản lý của các phòng chuyên môn nghiệp vụ Công ty, được mở tài khoản và sử dụng con dấu phù hợp Luật Doanh nghiệp Nhà nước.

Quyết định số 443/2004/UBTDTT ngày 24-3-2004 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban thể dục thể thao, quyết định Công ty Thể thao Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước, trực thuộc Ủy ban thể dục thể thao. Về cơ cấu tổ chức thì Xí nghiệp S là đơn vị thành viên do Công ty Thể thao Việt Nam quyết định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức.

Quyết định số 1218/QĐ-UBTDTT ngày 11-7-2006 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban thể dục thể thao về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thể thao Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Ngày 26-10-2007, Hội đồng quản trị Công ty V ban hành Điều lệ Công ty V.

Theo quy chế quản lý tài chính do Hội đồng quản trị Công ty V ban hành ngày 26-10-2007 thì Công ty VINASPORT., JSC được huy động vốn dưới mọi hình thức theo pháp luật như vay vốn Ngân hàng, tổ chức tín dụng, cá nhân trong và ngoài nước .v. v... để phục vụ sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm về mục đích và hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả vốn và lãi theo cam kết hợp đồng. Các đơn vị thành viên được huy động vốn theo sự phân cấp, ủy quyền của Công ty.

Quyết định số 136/QĐ-CTCPTT ngày 09-7-2008 của Tổng Giám đốc Công ty V giao khoán cho Xí nghiệp S do ông Trần Văn C, Phó Tổng giám đốc Công ty V, kiêm phụ trách Xí nghiệp S trực tiếp quản lý điều hành, trong đó có quyền chủ động huy động vốn tại Xí nghiệp.

Theo tài liệu hồ sơ thì năm 2008-2009, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 và bà Nguyễn Song Thu H1, ông Nguyễn Văn H4, chị Cao Phương L ký 07 hợp đồng cho vay với Xí nghiệp S -Công ty V. Các hợp đồng vay này đều có chữ ký của ông Trần Văn C là Phó Tổng giám đốc Công ty được giao phụ trách Xí nghiệp và đóng dấu Công ty V.

Số tiền cho vay được thể hiện theo 54 phiếu thu ghi người nộp tiền là: Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thị H3 và Nguyễn Song Thu H1, Cao Phương L, có phiếu thu từ năm 2001; các Phiếu thu có đầy đủ chữ ký của người nộp tiền, thủ quỹ, kế toán và của ông C.

Ngày 30/04/2010, Công ty V do ông Trần Văn C đại diện xác nhận việc vay vốn lưu động ông Nguyễn Văn H4 (do bà Nguyễn Thị H3 làm đại diện) là 500.000.000 đồng; bà Cao Phương L (do bà Nguyễn Thị H3 làm đại diện) là 520.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H3 (do bà Nguyễn Thị H3 làm đại diện) là 980.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H3 800.000.000 đồng; bà Nguyễn Song Thu H1 (do bà Nguyễn Thị H3 đại diện) 820.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H2 (do bà Nguyễn Thị H3 làm đại diện) 2.020.000.000 đồng. Các khoản vốn vay này phù hợp với báo cáo tài chính của Xí nghiệp lên Công ty, phù hợp với lời khai của kế toán Xí nghiệp. Theo xác nhận của ông C và Kế toán Xí nghiệp thì toàn bộ dư nợ quỹ của Xí nghiệp thời điểm tháng 5/2010 đã được chuyển về tài khoản của Công ty.

Như vậy, việc các đồng nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn là Công ty V về việc yêu cầu Công ty V phải có trách nhiệm trả nợ là có căn cứ.

Cả 5 nguyên đơn đều là các cá nhân không có đăng ký kinh doanh trong bất kể lĩnh vực kinh doanh nào, tuy mục đích hợp đồng cho vay hai bên đều hướng tới

mục đích lợi nhuận nhưng quan hệ giữa hai bên chỉ là quan hệ dân sự thông thường, không phải là quan hệ kinh doanh thương mại theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 như ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị. Bản án sơ thẩm áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự và các quy định của pháp luật tố tụng, án phí trong vụ án dân sự để giải quyết vụ án là có căn cứ.

2. Về nội dung:

Nhận thấy:

Trong cáo ngày 08-11-2010, 13-4-2011, 11-7-2011, 17-8-2011, 05-1-2012, 06-1-2012, 16-1-2012 Công ty V lập biên bản làm việc đối chiếu chứng từ, công nợ với các bên liên quan, có nêu: *“Phiếu thu có đóng dấu của Xí nghiệp S trước đây và Công ty V số tiền là 3.310.000.000đồng; phiếu thu không có dấu Công ty V từ tháng 8/2009 đến ngày 15-1-2010 số tiền là 2.330.000.000đồng; tổng số tiền tại các phiếu thu không dấu và có dấu là 5.640.000.000đồng.”*

Ngày 12-12-2011, Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) trả lời bà Nguyễn Song Thu H1 về đơn tố cáo Công ty V vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo các hợp đồng vay của gia đình bà tổng số tiền 5.640.000.000 đồng là tranh chấp dân sự, không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Công an.

Tại phiên tòa hôm nay, ông C, và bà Hằng là kế toán của Xí nghiệp vẫn giữ nguyên ý kiến khẳng định số tiền huy động từ việc vay tiền của các nguyên đơn đều được nộp vào tài khoản, quỹ của Xí nghiệp, đã báo cáo tài chính hàng tháng, hàng quý, hàng năm lên Công ty và đều đã được thể hiện trong báo cáo Kiểm toán của Công ty. Số tiền huy động của 5 nguyên đơn được sử dụng vào việc trả lương cho cán bộ, nhân viên Xí nghiệp và đưa vào đầu tư sản xuất, kinh doanh, ông C không sử dụng số tiền này vào chi tiêu cá nhân; Số dư các khoản nợ của 5 nguyên đơn được chuyển tiếp từ khoản vay từ năm 2005 đến năm 2008, có khoản vay chuyển tiếp từ năm 2001 nghĩa là từ thời giám đốc Xí nghiệp cũ. Dư nợ của Xí nghiệp trong tài khoản Xí nghiệp tại Ngân hàng đều đã chuyển về Tài khoản Công ty từ năm 2010.

Không có căn cứ để xác định các khoản vay của Xí nghiệp đối với 5 nguyên đơn là khoản vay vì mục đích cá nhân ông C hay ông C tự ý vay mà việc ông C ký hợp đồng vay tiền của 5 nguyên đơn để huy động vốn cho Xí nghiệp là xuất phát từ khoản dư nợ cũ của Xí nghiệp và thực hiện theo quyền hạn được quy định trong

Quyết định số 136/QĐ-CTCPTT ngày 09-7-2008 của Tổng Giám đốc Công ty V giao khoán Xí nghiệp dụng cụ thể dục thể thao cho ông C.

Ngày 30-7-2010, các nguyên đơn đã có đơn đề nghị rút tiền gốc và yêu cầu trả lãi từ ngày 30/4/2010. Do Xí nghiệp chưa trả được cho các nguyên đơn các khoản nợ theo đúng hợp đồng vay đã ký kết nên Công ty V phải có trách nhiệm trả nợ cho các nguyên đơn là đúng pháp luật.

Về số nợ gốc: Căn cứ vào các hợp đồng vay tiền, các phiếu thu tiền và báo cáo tài chính đã kiểm toán kết thúc ngày 31-12-2010 và năm tiếp theo của Công ty V, tại mục vay và nợ ngắn hạn (thuyết minh chi tiết 5.12) các khoản vay cá nhân gồm: Nguyễn Thị H2: số dư đầu năm = số cuối kỳ 2.020.000.000đồng; Nguyễn Song Thu H1 (tức Nguyễn Thị H3): số dư đầu năm = số cuối kỳ tổng cộng là 1.800.000.000 đồng; Nguyễn Thị H3: số dư đầu năm = số cuối kỳ 800.000.000đ; Cao Phương L: số dư đầu năm = số cuối kỳ 520.000.000đồng; Nguyễn Văn H4: số dư đầu năm = số cuối kỳ 500.000.000đồng.

Do vậy, bản án sơ thẩm xác định các khoản nợ gốc mà Công ty V phải trả cho bà Nguyễn Thị H2 là 2.020.000.000đồng; bà Nguyễn Song Thu H1(Tức Nguyễn Thị H3): 1.800.000.000đồng; bà Nguyễn Thị H3: 800.000.000; chị Cao Phương L: 520.000.000đồng; ông Nguyễn Văn H4: 500.000.000đồng là có căn cứ.

Về lãi suất:

Nhận thấy: Ngày 30/7/2010 là thời điểm người cho vay thông báo chấm dứt hợp đồng với bên vay. Do vậy, thời gian hợp lý để tính chậm trả là từ ngày 01/8/2010. Ngày 25/4/2012, nguyên đơn đã có đơn khởi kiện đòi số nợ tiền cho vay nêu trên đối với Công ty V. Do đó, việc khởi kiện yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn được coi là trong thời hiệu.

Theo quy định tại **điểm c khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019** của Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì việc tính lãi suất của bản án sơ thẩm chưa được chính xác. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sửa bản án sơ thẩm, tính toán lại phần lãi suất như sau:

- Đối với khoảng thời gian từ 01/01/2016 trở về trước thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc

Hội về việc thi hành Bộ luật dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự 2005.

- Đối với khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết hướng dẫn Bộ luật dân sự 2015.

Đối chiếu hướng dẫn trên thì việc tính lãi suất được thực hiện như sau

- Lãi suất từ 01/5/2010 đến ngày 30/7/2010 (3 tháng) được coi là lãi suất trên nợ gốc trong hạn chưa trả nên áp dụng lãi suất ghi trong hợp đồng là 1,125%/tháng.

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/8/2010 đến 31/12/2016: Áp dụng lãi suất 1,125%/tháng.

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm bằng 150% x 1,2%/tháng x thời gian chậm trả.

- Lãi trên nợ lãi chậm trả từ 01/08/2010 đến ngày xử sơ thẩm bằng số lãi chậm trả X 50% x 1,2%/tháng x thời gian chậm trả.

Cụ thể:

*** Ông Nguyễn Văn H4:** Nợ gốc 500.000.000 đồng

- Lãi suất từ 01/5/2010 đến ngày 30/7/2010:

$500.000.000 \text{ đ} \times 1,125\% \times 3 \text{ tháng} = \mathbf{16.875.000 \text{ đ.}}$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/8/2010 đến 31/12/2016:

$500.000.000 \text{ đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 77 \text{ tháng} = 433.125.000 \text{ đ}$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm bằng

$500.000.000 \text{ đ} \times 150\% \times 1,2 \text{ %}/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng} = 207.000.000 \text{ đ}$

- Lãi trên nợ lãi chậm trả từ 01/08/2010 đến ngày xử sơ thẩm bằng :

$\mathbf{16.875.000 \text{ đ} \times 50\% \times 10\%/12\text{tháng} \times 103 \text{ tháng} = 7.242.187\text{đ.}}$

Tổng cộng gốc và lãi là: 1.164.242.187 đồng

***Bà Nguyễn Thị H2:** Tiền gốc 2.020.000.000đồng

- Lãi suất trên nợ gốc trong hạn từ 01/5/2010 đến ngày 30/7/2010:

$2.020.000.000\text{đ} \times 1,125\% \times 3 \text{ tháng} = 68.175.000 \text{ đ}$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/8/2010 đến 31/12/2016:

$$2.020.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 77 \text{ tháng} = 1.749.825.000 \text{ đ}$$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm bằng

$$2.020.000.000đ \times 150\% \times 1,2 \%/tháng \times 23 \text{ tháng} = 836.280.000 \text{ đ}$$

- Lãi trên nợ lãi chậm trả từ 01/8/2010 đến ngày xử sơ thẩm bằng :

$$68.175.000 \text{ đ} \times 50\% \times 10\%/12\text{tháng} \times 103 \text{ tháng} = 29.258.437 \text{ đồng}$$

Tổng cộng gốc và lãi là: 4.703.538.437 đồng

***Chị Cao Phương L:** Tiền gốc: 520.000.000đồng

- Lãi suất từ 01/5/2010 đến ngày 30/7/2010:

$$520.000.000\text{đồng} \times 1,125\% \times 3 \text{ tháng} = 17.550.000 \text{ đ}$$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/8/2010 đến 31/12/2016:

$$520.000.000\text{đồng} \times 1,125\%/tháng \times 77 \text{ tháng} = 450.450.000 \text{ đ}$$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm bằng

$$520.000.000\text{đồng} \times 150\% \times 1,2 \%/tháng \times 23 \text{ tháng} = 215.280.000 \text{ đ}$$

- Lãi trên nợ lãi chậm trả từ 01/08/2010 đến ngày xử sơ thẩm bằng :

$$17.550.000 \text{ đ} \times 50\% \times 10\%/12 \text{ tháng} \times 103 \text{ tháng} = 7.531.875 \text{ đồng.}$$

Tổng cộng gốc và lãi là: 1.210.631.875 đồng

***Bà Nguyễn Thị H3**

+Tiền gốc: 800.000.000đồng;

- Lãi suất từ 01/5/2010 đến ngày 30/7/2010:

$$800.000.000\text{đồng} \times 1,125\% \times 3 \text{ tháng} = 27.000.000 \text{ đ}$$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/8/2010 đến 31/12/2016:

$$800.000.000\text{đồng} \times 1,125\%/tháng \times 77 \text{ tháng} = 693.000.000 \text{ đ}$$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm bằng

$$800.000.000\text{đồng} \times 150\% \times 1,2 \%/tháng \times 23 \text{ tháng} = 331.200.000 \text{ đ}$$

- Lãi trên nợ lãi chậm trả từ 01/08/2010 đến ngày xử sơ thẩm bằng :

$$27.000.000 \text{ đ} \times 50\% \times 10\%/12 \text{ tháng} \times 103 \text{ tháng} = 11.587.500 \text{ đồng}$$

Tổng cộng gốc và lãi là: 1.862.787.500 đồng

***Bà Nguyễn Song Thu H1 (tức Nguyễn Thị H1)**

+Tiền gốc 1.800.000.000đồng

- Lãi suất từ 01/5/2010 đến ngày 30/7/2010:

$1.800.000.000\text{đồng} \times 1,125\% \times 3 \text{ tháng} = 60.750.000\text{đ}$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/8/2010 đến 31/12/2016:

$1.800.000.000\text{đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 77 \text{ tháng} = 1.559.250.000 \text{ đ}$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm bằng

$1.800.000.000\text{đồng} \times 150\% \times 1,2 \text{ \%/tháng} \times 23 \text{ tháng} = 745.200.000 \text{ đ}$

- Lãi trên nợ lãi chậm trả từ 01/08/2010 đến ngày xử sơ thẩm bằng :

$60.750.000\text{đ} \times 50\% \times 10\%/12 \text{ tháng} \times 103 \text{ tháng} = 26.071.875 \text{ đồng}$

Tổng cộng gốc và lãi là: 4.191.271.875 đồng

Như vậy, Công ty phải trả cho ông Nguyễn Văn H4 tổng cộng là 1.164.242.187 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị H2 tổng cộng là 4.703.538.437 đồng, trả cho chị Cao Phương L tổng cộng là 1.210.631.875 đồng, trả cho Nguyễn Thị H3 tổng cộng: 1.862.787.500 đồng, trả cho Nguyễn Song Thu H1 tổng cộng là 4.191.271.875 đồng .

Về án phí DSST: Căn cứ vào tổng số tiền mà bị đơn phải thanh toán cho các nguyên đơn là 13.132.471.874 đồng để tính án phí DSST. Căn cứ vào Danh mục mức án phí và lệ phí kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì Công ty V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm $112.000.000 \text{ đ} + 0,1\% \times 13.132.471.874 \text{ đồng} = 121.132.472 \text{ đồng}$

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bản án sơ thẩm quyết định trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho các nguyên đơn là đúng pháp luật.

Về án phí DSPT: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí DSPT, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân quận ĐĐ, Hà Nội. Cụ thể như sau:

Căn cứ Điều 471, khoản 5 Điều 474 và Điều 476, 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 463, khoản 5 Điều 466, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27-2-2009; điểm c Điều 2 Phần 1 Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27-2-2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tiền của ông Nguyễn Văn H4, Bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Song Thu H1 (Nguyễn Thị H3), bà Nguyễn Thị H3 và chị Cao Phương L đối với Công ty V.

2. Buộc Công ty phải trả cho ông Nguyễn Văn H4 tổng cộng là 1.164.242.187 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị H2 tổng cộng là 4.703.538.437 đồng, trả cho chị Cao Phương L tổng cộng là 1.210.631.875 đồng, trả cho Nguyễn Thị H3 tổng cộng: 1.862.787.500 đồng, trả cho Nguyễn Song Thu H1 tổng cộng là 4.191.271.875 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm

5.1. Công ty V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 121. 132.472 đồng

5.2. Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho:

- Ông Nguyễn Văn H4 18.000.000đồng;
- Bà Nguyễn Thị H2 48.000.000đồng;
- Bà Nguyễn Song Thu H1 45.000.000 đồng;
- Bà Nguyễn Thị H3 25.500.000 đồng;
- Bà Cao Phương L 18.500.000 đồng

Theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số 04208, 04211, 04210, 04209 và 04207 cùng ngày 19-3-2013 tại Chi cục thi hành án dân sự quận ĐĐ.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trả lại ông Nguyễn Văn H4, Bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 và chị Cao Phương L và Công ty V mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các BI số: 0008098; 0008098; 0008101; 0008100 cùng ngày 19/12/2018 và BL số 0008084 ngày 17/12/2018 của cơ quan thi hành án dân sự quận ĐĐ, Hà Nội

7. Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật để thi hành kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận ĐĐ;
- Chi cục THADS quận ĐĐ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thúy